

Số: 437/2021-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND**

Mã chứng khoán: **FUEVFN**

Địa chỉ trụ sở chính: **Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM**

Điện thoại: **08-3825 1488**

Fax: **08-3825 1477**

Người thực hiện CBTT: **NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**

Chức vụ: **Giám đốc điều hành nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 3.2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 19/10/2021 tại đường dẫn <http://dcvfm.com.vn> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)




NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH

Giám đốc điều hành nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND (Quỹ) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Quỹ đã thực hiện phát hành, và hoán đổi Chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư. 

TPHCM, ngày 12 tháng 10 năm 2021

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Hoàng Thị Quỳnh Hoa
Trưởng Phòng DVKHTC2



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2021 / Quarter III 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
Tên Quỹ: QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND
Fund name: DCFVMVN DIAMOND ETF
Ngày lập báo cáo: 12/10/2021
Reporting Date: 12-Oct-21

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2021 YEAR 2021		NĂM 2020 YEAR 2020	
			Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		272,268,203,520	4,414,020,072,101	277,261,794,397	207,796,961,299
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		52,448,684,000	86,844,616,156	11,832,201,000	12,942,242,000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		52,448,684,000	86,844,616,156	11,832,201,000	12,942,242,000
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		160,842,696	493,809,046	21,921,847	37,182,599
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		160,842,696	493,809,046	21,921,847	37,182,599
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		855,281,998,090	1,754,513,398,662	189,784,105	518,954,544
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		178,821,838,489	874,486,270,504	(1,258,528,561)	(929,378,122)
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2		676,460,159,601	880,027,128,158	1,448,312,666	1,448,312,666
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(635,623,321,266)	2,572,168,248,237	265,217,887,445	194,298,602,156
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					



1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	1,378,778,738	8,143,128,136	81,441,397	104,906,957	
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	1,378,778,738	8,143,128,136	81,441,397	104,906,957	
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1	1,378,778,738	8,143,128,136	81,441,397	104,906,957	
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	35,282,797,563	85,636,399,426	4,360,015,523	5,778,434,870	
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1	26,569,480,795	66,019,545,847	3,417,049,492	4,430,779,210	
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	862,515,893	2,174,600,883	131,412,396	169,652,103	
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1	664,237,020	1,650,488,645	85,426,238	117,531,154	
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	8,300,000	37,700,000	3,500,000	5,700,000	
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	189,978,873	486,412,238	42,486,158	46,420,949	
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	1,461,321,449	3,631,075,033	187,937,718	258,910,668	
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	730,660,722	1,815,537,507	93,968,865	138,786,100	
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	16,500,000	49,500,000	16,500,008	25,548,387	
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	5,546,379,114	11,627,325,877	429,613,127	576,150,423	
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1	1,660,592,549	4,126,221,615	213,565,597	273,856,317	
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	1,328,474,044	3,300,977,301	216,047,530	302,294,106	
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3	2,557,312,521	4,200,126,961			
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7		27,142,500			
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	53,943,648	111,056,383	47,962,084	62,037,913	

3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	41,995,942	180,615,396	35,571,833	116,570,066	
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01	29,268,458	87,731,405	29,257,022	38,993,008	
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06					50,000,000
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07			1,811,020	3,562,985	
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08	12,727,484	34,100,803	4,503,791	6,514,073	
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10		18,283,188			
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		10,500,000			
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12					
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		30,000,000			17,500,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	235,606,627,219	4,320,240,544,539	272,820,337,477	201,913,619,472	
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	235,606,627,219	4,320,240,544,539	272,820,337,477	201,913,619,472	
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	871,229,948,485	1,748,072,296,302	7,602,450,032	7,615,017,316	
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(635,623,321,266)	2,572,168,248,237	265,217,887,445	194,298,602,156	
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	235,606,627,219	4,320,240,544,539	272,820,337,477	201,913,619,472	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Dũng

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 / As at 30 Sep 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

DCVFMVN DIAMOND ETF

12/10/2021

12-Oct-21

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		80,955,826,438	27,739,280,656
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		80,955,826,438	27,739,280,656
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			206,955,125
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		80,955,826,438	27,532,325,531
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2	2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		12,206,653,999,350	13,518,939,361,950
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		12,206,653,999,350	13,518,939,361,950
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		12,206,653,999,350	13,518,939,361,950
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
	Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		2,680,960,000	9,091,595,000
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			9,091,595,000



	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		2,680,960,000
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivable</i>	134.1		
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		2,680,960,000
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		2,680,960,000
	<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Bond coupon receivables</i>	136.2		
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	136.3		
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding</i>	137.1		
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		
	<i>Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD</i> <i>Prepaid expense for security registration at VSD</i>	137.2.1		
	<i>Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed registration at HOSE</i>	137.2.2		
	<i>Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed management at HOSE</i>	137.2.3		
	<i>Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF</i> <i>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	137.2.4		
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	12,290,290,785,788	13,555,770,237,606
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		
1	1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311		
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1		
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		

15 -
ÔNG
Ổ PH
Ý QU
ION C
IỆT N
T.P.H

3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		221,828,333
	<i>Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	<i>313.1</i>		
	<i>Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	<i>313.2</i>		<i>221,828,333</i>
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		
6	6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	77,161,790	75,949,684
	<i>Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	<i>316.1</i>		
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	<i>316.2</i>	<i>56,056,380</i>	<i>57,112,732</i>
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	<i>316.3</i>		
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	<i>316.4</i>		
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	<i>316.5</i>	<i>15,731,405</i>	<i>13,462,947</i>
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for listing fee at HOSE</i>	<i>316.6</i>		
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee pay to SSC</i>	<i>316.7</i>	<i>5,374,005</i>	<i>5,374,005</i>
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318	38,768,996	9,414,462,068
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	14,739,119,763	15,623,444,016
9.1	<i>9.1 Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Expense accruals for Management fee</i>	<i>319.1</i>	<i>8,281,752,276</i>	<i>8,594,218,736</i>
9.2	<i>9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	<i>319.2</i>	<i>211,243,807</i>	<i>222,755,469</i>
	<i>9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>319.2.1</i>	<i>207,043,807</i>	<i>214,855,469</i>
	<i>9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	<i>319.2.2</i>	<i>4,200,000</i>	<i>7,900,000</i>
	<i>9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	<i>319.2.3</i>		
	<i>9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	<i>319.2.4</i>		
9.3	<i>9.3 Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	<i>319.3</i>	<i>227,748,188</i>	<i>236,341,016</i>
9.4	<i>9.4 Trích trước phí giám sát</i> <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	<i>319.4</i>	<i>455,496,378</i>	<i>472,682,032</i>
9.5	<i>9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	<i>319.5</i>	<i>16,500,000</i>	<i>16,500,000</i>
9.6	<i>9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>319.6</i>	<i>1,660,592,549</i>	<i>2,465,629,066</i>
9.7	<i>9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	<i>319.7</i>	<i>1,328,474,044</i>	<i>1,972,503,257</i>
9.7	<i>9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Accrued expense for market marker service</i>	<i>319.8</i>	<i>2,557,312,521</i>	<i>1,642,814,440</i>
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1	<i>10.1 Phải trả phí báo giá</i> <i>Price feed fee payable</i>	<i>320.1</i>		



10.2	10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		
10.3	10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		
	Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		
	Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	14,855,050,549	25,335,684,101
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	12,275,435,735,239	13,530,434,553,505
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	4,715,000,000,000	5,298,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	6,086,000,000,000	5,715,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	-1,371,000,000,000	-417,000,000,000
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	2,209,634,918,461	3,117,240,363,946
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	5,350,800,816,778	5,115,194,189,559
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	5,115,194,189,559	2,142,190,880,021
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	235,606,627,219	2,973,003,309,538
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	26,034.85	25,538.75
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	471,500,000	529,800,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Wương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Dũng

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Minh Đăng Khánh

MINH ĐĂNG KHÁNH



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý III năm 2021 / Quarter III 2021

Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Ngân hàng giám sát:
Supervising Bank
Kỳ báo cáo:
Reporting date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
12/10/2021
12-Oct-21

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	13,530,434,553,505	9,799,077,340,633
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	235,606,627,219	2,973,003,309,538
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	235,606,627,219	2,973,003,309,538
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(1,490,605,445,485)	758,353,903,334
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	929,652,569,595	1,457,783,373,100
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(2,420,258,015,080)	(699,429,469,766)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	12,275,435,735,239	13,530,434,553,505
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	26,034.85	25,538.75

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Dũng

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh



Mẫu số B05 - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05 - ETF. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2021 / Quarter III 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Bra

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

DCVFMVN DIAMOND ETF

12/10/2021

12-Oct-21

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Quý II năm 2021 Quarter II 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I		-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01		235,606,627,219	2,973,003,309,538
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(676,460,159,601)	(200,369,098,796)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hệ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		635,624,533,372	(2,162,479,206,368)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		635,623,321,266	(2,162,434,439,605)
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1		-	-
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		635,623,321,266	(2,162,434,439,605)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		1,212,106	(44,766,763)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		194,771,000,990	610,155,004,374
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(131,905,829,065)	(737,559,531,799)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		9,091,595,000	26,952,945,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(2,680,960,000)	7,623,018,392



(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08	-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10	-	(54,066,810)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1	-	(54,066,810)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11	(221,828,333)	221,828,333
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12	-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15	(9,375,693,072)	9,412,442,072
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16	-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17	(884,324,253)	6,758,849,129
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)	19	58,793,961,267	(76,489,511,309)
Net cash flows from investing activities			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	II	-	-
Cash flows from financing activities			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31	4,815,919,595	6,308,028,100
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32	(10,393,335,080)	(4,283,619,766)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34	-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35	-	-
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1- 2+3-4-5)	30	(5,577,415,485)	2,024,408,334
Net cash flows from financing activities			
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	40	53,216,545,782	(74,465,102,975)
Net cash flows during the period			
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50	27,739,280,656	102,204,383,631
Cash and cash equivalents at the beginning of the period			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51	27,739,280,656	102,204,383,631

-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52	27,532,325,531	102,202,363,635
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	52.1	27,532,325,531	42,202,363,635
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	52.2	-	60,000,000,000
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53	206,955,125	2,019,996
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54	-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	55	80,955,826,438	27,739,280,656
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56	80,955,826,438	27,739,280,656
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57	80,955,826,438	27,532,325,531
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	57.1	80,955,826,438	27,532,325,531
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	57.2	-	-
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58	-	206,955,125
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59	-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60	53,216,545,782	(74,465,102,975)
Khác Others	80	-	-



Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Dũng

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ
hỗ trợ đầu tư

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh

CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

Mẫu số B06 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý III năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ

Số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/02/2020.

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Số 43/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/04/2020, số 13/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/05/2021 (điều chỉnh tên), không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, số 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP.HCM.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 27/04/2021

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là một trăm lẻ hai (102) tỷ Đồng Việt Nam và tương ứng với 102 (một trăm lẻ hai) lô chứng chỉ quỹ. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là mười nghìn (10,000) Đồng.

Tính chất của Quỹ: Là quỹ đại chúng dạng mở, được hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và được niêm yết, giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM. Trong suốt thời hạn hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND và ngược lại.

Mục tiêu của Quỹ: Là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND. Chỉ số VN DIAMOND là chỉ số do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ quỹ và đảm bảo:

- Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Điều lệ Quỹ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

- d. Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- e. Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- f. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại điểm a, b, c, d Điều này và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- b. Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- c. Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- d. Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- e. Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy của Điều lệ quỹ và pháp luật;
- f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản

đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

i. Phân loại

Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

ii. Ghi nhận ban đầu

Danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.

Danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính;

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii. Xác định giá trị

Theo thông tư 98/2020/TT-BTC, danh mục đầu tư của Quỹ xác định giá trị theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường) tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

▪ *Trái phiếu niêm yết*

Giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Trong các trường hợp sau, giá của trái phiếu thực hiện theo giá mua cộng lãi lũy kế:

- không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc
- chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo chi tiết được đề cập ở mục ghi chú 2.1 dưới đây

▪ *Trái phiếu không niêm yết*

Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống sử dụng một trong các mức giá sau:

- Giá trung bình của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế;
- Giá mua cộng lãi lũy kế.

▪ *Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi*

Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

▪ *Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

Cổ phiếu

▪ *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán; Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom:*

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
 - + Giá mua (giá cost);
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
- Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng trong quá trình làm thủ tục niêm yết.
- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*
 Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách;
 - Mệnh giá;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản:*
 - Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
- *Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)*
 - Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá (của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BDD Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BDD Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BDD Quỹ phê duyệt;
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
 - + Giá mua;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được BDD quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết*
 - Giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo Phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận
- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá*
 Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
- Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh: Được quy định chi tiết tại Sổ tay định giá

Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày định giá và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các tài sản được phép đầu tư khác

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản sẽ được xác định một cách phù hợp theo một trong các phương pháp sau đây: Giá trị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp, hoặc theo phương pháp đã được Ban đại diện chấp thuận.

iv. Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

v. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá vốn của chứng khoán phải sinh được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

i. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Theo Điều lệ, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận.

ii. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) theo hướng dẫn của Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành (“Công văn 2331”), Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) do Bộ Tài chính ban hành.

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn 2331, và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Cá nhân, thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

4.7. Vốn góp và thặng dư vốn

i. Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và có thể phát sinh khoản bổ sung bằng tiền trong các trường hợp sau:

- phát sinh chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá phát hành của lô chứng chỉ quỹ tại ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi (ngày T-1);
- những mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành;
- chứng khoán trong danh mục chứng khoán cơ cấu góp vốn phát sinh sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

ii. Vốn góp mua lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

iii. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp là khoản chênh lệch giữa giá phát hành/giá hoán đổi lại của một chứng chỉ quỹ với mệnh giá của một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại và được ghi nhận cùng thời điểm với ghi nhận vốn góp phát hành/vốn góp hoán đổi lại.

iv. Phân phối thu nhập của Quỹ

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

4.8. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

i. Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

ii. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

4.10. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10,000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100,000 chứng chỉ quỹ. Số lượng chứng chỉ quỹ tối thiểu của mỗi giao dịch hoán đổi là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100,000) chứng chỉ quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và làm tròn xuống lấy đến (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.11. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý

4.13. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021 (VND)	30/06/2021 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	80,955,826,438	27,532,325,531
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ		206,955,125
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh		-
Tương đương tiền		-
Tổng cộng	80,955,826,438	27,739,280,656

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Khoản đầu tư	Giá mua (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại (VND)
			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Cổ phiếu	8,648,499,123,801	12,206,653,999,350	3,611,707,372,780	53,552,497,231	3,558,154,875,549
Tổng cộng	8,648,499,123,801	12,206,653,999,350	3,611,707,372,780	53,552,497,231	3,558,154,875,549

5.3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF

5.3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ này được trả cho Công ty quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam(DCVFM) để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND. Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0.8% NAV trước phí/năm.

5.3.2. Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát quỹ, dịch vụ quản trị quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	0.06% NAV/năm nếu NAV dưới 600 tỷ đồng; 0.05% NAV/năm nếu NAV từ 600 tỷ dưới 1000 tỷ đồng; 0.04% NAV/năm nếu NAV từ 1000 tỷ đồng trở lên; Tối thiểu 15 triệu đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).
Lưu ký	0.02 % NAV/năm, tối thiểu 10 triệu đồng/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).
Quản trị Quỹ	0.03% NAV/năm nếu NAV dưới 1000 tỷ đồng; 0.02% NAV/năm nếu NAV từ 1000 tỷ đồng trở lên; Tối thiểu 15 triệu đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.3. Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Cung cấp dịch vụ tạo lập thị trường	0.07% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/06/2021	Phát sinh trong kỳ	30/09/2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	571,500,000	37,100,000	608,600,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	5,715,000,000,000	371,000,000,000	6,086,000,000,000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	3,576,989,076,826	558,652,569,595	4,135,641,646,421
Tổng giá trị phát hành CCQ (4)=(2)+(3)	VND	9,291,989,076,826	929,652,569,595	10,221,641,646,421
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(41,700,000)	(95,400,000)	(137,100,000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(417,000,000,000)	(954,000,000,000)	(1,371,000,000,000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(459,748,712,880)	(1,466,258,015,080)	(1,926,006,727,960)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8)=(6)+(7)	VND	(876,748,712,880)	(2,420,258,015,080)	(3,297,006,727,960)

Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9)=(1)+(5)	CCQ	529,800,000	(58,300,000)	471,500,000
Giá trị vốn góp hiện hành (10)=(4)+(8)	VND	8,415,240,363,946	(1,490,605,445,485)	6,924,634,918,461
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	VND	5,115,194,189,559	235,606,627,219	5,350,800,816,778
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	13,530,434,553,505	(1,254,998,818,266)	12,275,435,735,239
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	25,538.75	496.10	26,034.85
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/[(9)/100.000 CCQ]	VND/ lô CCQ	2,553,875,906	49,609,933.00	2,603,485,839

5.5. Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/06/2021 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 30/09/2021 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	5,115,194,189,559	235,606,627,219	5,350,800,816,778

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Giám đốc điều hành

Nhiệm vụ hỗ trợ đầu tư



Nguyễn Minh Đăng Khánh

H.M.H.

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND sẽ không phân phối lợi nhuận.
- Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	30/09/2021	30/09/2020
Danh mục chứng khoán	99.73%	99.27%
Tài sản khác	0.27%	0.73%
Cộng	100.00%	100.00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	30/09/2021	30/09/2020
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	12,275,435,735,239	2,244,878,995,971
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND)	471,500,000	168,300,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	26,034.85	13,338.55
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	26,654.67	13,434.36
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23,605.97	10,767.86
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	26,250	13,370
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	26,480	13,600
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	23,610	10,500
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	1.94%	16.60%
<i>Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)</i>	-5.29%	16.20%

Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	7.24%	0.39%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1.11%	1.05%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	14.46%	7.46%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	95.18	95.18
3 năm	N/A	N/A
Từ khi thành lập	160.35	87.58
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	N/A	N/A

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/09/2021	30/09/2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	95.18	73.68

3. Mô tả thị trường trong kỳ

VNINDEX tăng 0.8% trong tháng 9 và đóng cửa ở mức 1,342 điểm. Thanh khoản cả thị trường thấp hơn so với tháng trước giá trị giao dịch bình quân hàng ngày giảm lần lượt 9% và 7% còn 928 triệu USD trên HOSE và 1,172 triệu USD trên cả 3 sàn.

Những điểm chính của thị trường trong quý 3:

- Khối ngoại vẫn bán ròng; nhóm cổ phiếu bất động sản, ngân hàng và chứng khoán giảm giá;
- Các cổ phiếu “hàng hóa”, dịch vụ bán lẻ và vốn hóa nhỏ tăng giá tốt;
- Thị trường hướng kỳ vọng sang quý 4 khi giãn cách được nới lỏng, duy trì xu hướng tích lũy.

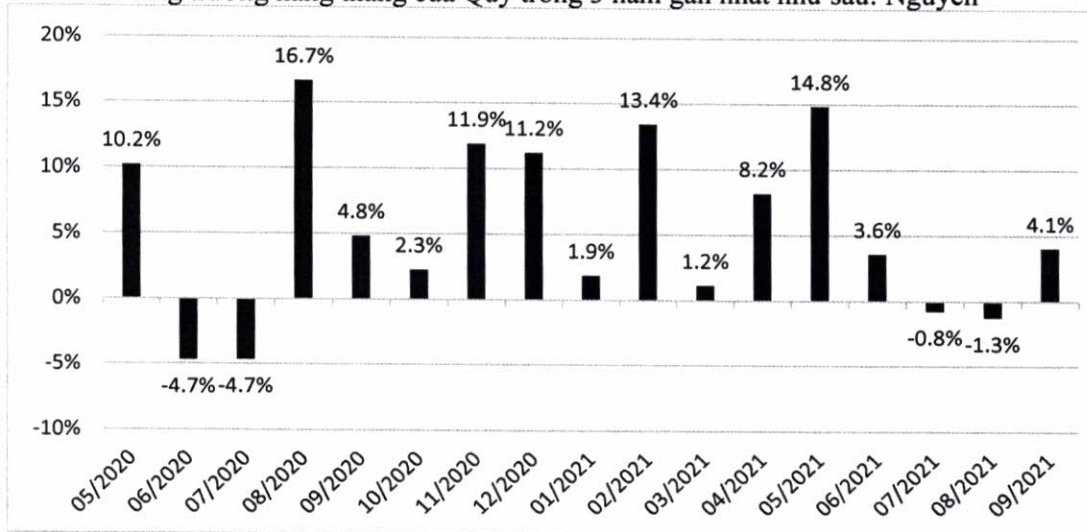
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
----------	---------------------------------	---	--

Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	28.38%	#DIV/0!	38.02%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	66.80%	#DIV/0!	122.33%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	95.19%	#DIV/0!	160.35%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	95.18	N/A	87.58
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	95.18	N/A	160.35
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	96.34	N/A	150.00

• Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau: Nguyên



• Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	30/09/2021	30/06/2021	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	12,275,435,735,239	13,530,434,553,505	-9.28%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	26,034.85	25,538.75	1.94%

Trong 1 năm từ 30/09/2020 đến 30/09/2021, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng mạnh và cùng với đó được sự quan tâm và góp vốn của nhà đầu tư vào Quỹ ETF VFMVND nên tổng NAV của Quỹ ETF VFMVND có mức tăng mạnh mẽ.

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
			(%)
Dưới 5.000	2,465	2,019,283	0.43%
Từ 5.000 đến 10.000	161	1,118,730	0.24%
Từ 10.000 đến 50.000	100	2,171,550	0.46%
Từ 50.000 đến 500.000	57	9,764,510	2.07%
Trên 500.000	62	456,425,927	96.80%
Tổng cộng	2,845	471,500,000	100.00%

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

GDP của Việt Nam giảm 6.2% vào quý 3 nhưng vẫn tăng trưởng dương ở mức 1.42% trong 9 tháng đầu năm. Trong đó 2 ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất là sản xuất và dịch vụ đều ghi nhận giảm ở mức tương ứng -9.3% và -5% so với cùng kỳ. Nông lâm ngư nghiệp là ngành duy nhất giữ được mức tăng trưởng dương trong quý 3, ở mức +1.0%. Nền kinh tế đã có những tín hiệu phục hồi, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5% so với tháng Tám trong khi chỉ số PMI dường như đã tạo đáy tại mức 40.2 bằng với tháng trước. Cán cân thanh toán của tháng đã chuyển thành thặng dư 0.5 tỷ USD và thu hẹp mức thâm hụt 9 tháng về còn 2.1 tỷ USD, khi xuất khẩu có giảm 0.8%, đạt 27 tỷ USD, nhưng nhập khẩu thu hẹp 3.9%, đạt 26.5 tỷ USD. Các hoạt động khác cũng đang dần trở lại với tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 6.5% so với tháng trước tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước tăng 26% nhờ vào việc lược bỏ bớt các thủ tục hành chính khi di chuyển giữa các thành phố. Năm 2020 khi áp dụng chính sách zero-COVID, cả hai ngành dịch vụ và sản xuất đều phục hồi mạnh mẽ ngay sau khi dịch bệnh được kiểm soát. Lần này, khi xoay trục về chiến lược “Sống chung với COVID”, ngành sản xuất là ngành được kỳ vọng sẽ dẫn dắt sự phục hồi kinh tế những tháng cuối năm với nhiều đơn hàng quốc tế dồn lại trong thời gian giãn cách.

Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

	Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc quản lý tài sản, khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	-Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam.

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
				-Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
	Trần Lê Minh	Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	Từ 2011 đến 12/03/2021: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. -Từ 12/03/2021 đến nay Giám đốc chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	8/2004-11/2007: kế toán trưởng công ty TNHH Minh Thắng 12/2007 – 4/2012:Kiểm toán viên, trưởng phòng kiểm toán công ty kiểm toán AS. 9/2012-5/2013: Kiểm toán viên, giám đốc kiểm toán công ty Hợp danh kiểm toán FA Từ 2013 đến nay: Kiểm toán viên, giám đốc kiểm toán công ty kiểm toán Đại Tín.
	Trần Ngọc Hân	Thành viên	Luật Sư	Từ 2015 đến nay: Chuyên viên cao cấp Pháp chế tuần thủ
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 30/12/2020– nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư